

**Vietnam 500**
**Company Profile for Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company**

Updated as of May 22, 2008

**Cash Flow Statement - Interims**

for given period ended

Actg Item - Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
<b>CASH FLOWS FORM OPERATING ACTIVITIES</b>						<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>
Profit before tax	52528.74	293677.55	234048.62	134383.14	76441.28	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác
Depreciation	-2286.56	-12915.94	-10673.86	-8167.41	-227.67	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ
Provisions	-9627.62	-23838.54	-15890.04	-10245.86	-5342.21	Tiền chi trả cho người lao động
Loss/gain on exchange differences	-908.43	-45623.69	-42838.14	-23547.97	-11496.74	Tiền chi trả lãi vay
Loss/gain on investment of other enterprises	0.00	-16485.16	-8698.69	-554.69	-554.69	Tiền chi nộp thuế TNDN
Interest Expense	14913.89	55998.31	37942.06	25704.99	12741.53	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
	-15044.80	-56005.45	-36977.52	-11209.11	-7868.67	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
<b>Net cash flow from operating activities</b>	<b>39575.22</b>	<b>194807.08</b>	<b>156912.42</b>	<b>106363.09</b>	<b>63692.82</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>
<b>CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</b>						<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>
Capital for fixed assets and other long-term assets	-671.53	-732.20	-117.77	-62.83	0.00	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
Cash received from disposal of fixed assets	111.50	0.00	0.00	0.00	0.00	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
Cash received from investing in other units	0.00	-50000.00	0.00	0.00	0.00	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
Cash received from disposal of other units' debentures	21405.86	0.00	0.00	0.00	0.00	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
Invested capital in other units	-72686.65	-787814.82	-415114.83	-200407.10	-196887.14	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Capital received from investing in other units	45958.00	176953.58	82339.08	17877.53	0.00	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Cash received from interest loan, dividend, distributed profit	13648.05	6428.04	60.89	0.00	1.28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
<b>Net cash flow from investment activities</b>	<b>7765.23</b>	<b>-655165.40</b>	<b>-332832.63</b>	<b>-182592.40</b>	<b>-196885.86</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>
<b>CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</b>						<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>
Receipts from share issuing and owners equities contribution	4050.00	349307.77	69561.05	0.00	0.00	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu
Payment for owners equities and purchasing issued share	0.00	0.00	-0.72	0.00	0.00	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
Receipts from short-term and long-term borrowings	36250.00	792602.46	678142.92	167346.67	179959.54	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
Repayments of borrowings	-56000.00	-638915.16	-355322.32	-74595.57	-33053.51	Tiền chi trả nợ gốc vay
Payment for financial leasing	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Tiền chi trả nợ thuê tài chính
Interest and dividend paid	-31821.80	-39236.71	-39121.66	-18157.78	-18023.98	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
<b>Net cash flow from financing activities</b>	<b>-47521.80</b>	<b>463758.36</b>	<b>353259.27</b>	<b>74593.32</b>	<b>128882.06</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>
<b>Net changes in cash and cash equivalents</b>	<b>-181.35</b>	<b>3400.04</b>	<b>177339.06</b>	<b>-1635.99</b>	<b>-4310.99</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>15721.06</b>	<b>10841.16</b>	<b>10841.16</b>	<b>10841.16</b>	<b>10841.16</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>
Differences in exchange rate affection						Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	<b>15539.71</b>	<b>14241.20</b>	<b>188180.21</b>	<b>9205.16</b>	<b>6530.17</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>